

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /BC-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng 5 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả khảo sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng và mức hỗ trợ đối với lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Thực hiện chương trình công tác năm 2023, Ban Dân tộc HĐND tỉnh đã tổ chức khảo sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng và mức hỗ trợ đối với lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (viết tắt là Nghị quyết số 13). Đoàn khảo sát đã tiến hành khảo sát tại Sở Nội vụ và UBND các huyện, thành phố. Trên cơ sở đó, Ban Dân tộc HĐND tỉnh báo cáo kết quả khảo sát như sau:

#### **I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG**

Đắk Nông là một tỉnh miền núi, biên giới, toàn tỉnh có 07 huyện và 01 thành phố; 71 xã, phường, thị trấn, trong đó 46 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có 713 thôn, buôn, bon, tổ dân phố với dân số khoảng 687.188 người. Toàn tỉnh có 40 dân tộc cùng sinh sống, trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 32% dân số toàn tỉnh; có 03 dân tộc tại chỗ (M'Nông, Mạ, Ê Đê) khoảng 69.756 người, chiếm tỷ lệ 32,8% đồng bào dân tộc thiểu số chung, chiếm trên 10% dân số toàn tỉnh.

Về thành phần Tôn giáo: Trên địa bàn tỉnh có 05 tôn giáo hoạt động, gồm: Công giáo, Tin lành, Phật giáo, Cao đài, Giáo hội Cơ đốc Phúc lâm Việt Nam với tổng số tín đồ khoảng 282.062 tín đồ, trong đó DTTS có 105.471 tín đồ, chiếm khoảng 42% tổng số tín đồ trên địa bàn tỉnh.

#### **II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

##### **1. Các văn bản triển khai thực hiện**

Sau khi Nghị quyết số 13 ban hành, Sở Nội vụ và Sở Tài chính đã ban hành Hướng dẫn số 02/HDLN-SNV-STC ngày 04/9/2014 Hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng và mức hỗ trợ đối với lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân các xã,



phường, thị trấn đã trực tiếp tham mưu cho cấp ủy tổ chức tuyển chọn và ra quyết định thành lập lực lượng cốt cán tại các thôn, buôn, bon, bản, tổ dân phố (*gọi tắt là thôn*) có đông đồng bào DTTS sinh sống và các thôn trọng điểm về an ninh chính trị.

## **2. Kết quả thực hiện**

### **2.1. Số lượng, chất lượng lực lượng cốt cán**

Theo báo cáo của UBND tỉnh, tổng số lực lượng cốt cán trên địa bàn tỉnh là 485 người (*trong đó: nam 349 người, nữ 36 người; dân tộc Kinh 01 người và DTTS 384 người*) cụ thể: huyện Đắk Glong: 85 người, huyện Đắk R'lấp: 37 người; huyện Đắk Mil: 54 người; huyện Đắk Song: 39 người; huyện Cư Jút: 127 người; huyện Krông Nô: 85 người; huyện Tuy Đức: 47 người; thành phố Gia Nghĩa: 11 người.

Nhìn chung, lực lượng cốt cán đều là những già làng, người có uy tín, cán bộ bán chuyên trách ở các thôn, bon, bản. Về trình độ học vấn của lực lượng cốt cán tương đối thấp, hầu hết đều có trình độ học vấn cấp tiểu học và trung học cơ sở, một số ít thậm chí mù chữ (*theo biểu số 01 kèm theo*).

### **2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của lực lượng cốt cán**

Thời gian qua, lực lượng cốt cán đã có những đóng góp quan trọng trong việc tuyên truyền, vận động đồng bào chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tham gia phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng ở địa phương; nắm bắt và phản ánh kịp thời, đầy đủ tâm tư, nguyện vọng và dư luận của các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của tỉnh, của Trung ương. Lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào DTTS là cầu nối giữa cấp ủy, chính quyền với người dân địa phương; bằng chính ngôn ngữ, văn hóa, sự am hiểu phong tục, tập quán bản địa, sự tin nhiệm của cộng đồng dân cư... rất nhiều người cốt cán đã trở thành chỗ dựa tinh thần đối với đồng bào DTTS.

Lực lượng cốt cán phối hợp với chính quyền địa phương trong việc vận động, tuyên truyền nhân dân tham gia thực hiện phòng trào “Toàn dân bảo vệ an ninh, tổ quốc”, “Xóa đói giảm nghèo”; thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, “Xây dựng nông thôn mới”... Qua đó nâng cao chất lượng hoạt động phong trào ở cơ sở, nâng cao nhận thức cho các tầng lớp nhân dân; giải quyết các vụ tranh chấp đất ở, nương rẫy, mâu thuẫn gia đình trong vùng đồng bào DTTS.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, lực lượng cốt cán đã phát hiện và phản ánh với cấp chính quyền ngăn chặn và xử lý các trường hợp khai thác và vận chuyển lâm sản trái pháp luật, tham gia hòa giải những mâu thuẫn, bất đồng



trong nội bộ nhân dân; giúp chính quyền ngăn chặn kịp thời những trường hợp truyền đạo trái pháp luật trong đồng bào DTTS; cung cấp một số nguồn tin liên quan đến những việc làm sai trái của một số chức sắc tôn giáo và những kẻ xấu lợi dụng tôn giáo kích động quần chúng đi ngược lại chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, để các ngành chức năng kịp thời ngăn chặn.

### **2.3. Chế độ, chính sách đối với lực lượng cốt cán**

Theo báo cáo, các chế độ, chính sách đối với lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào DTTS đã được các cấp chính quyền thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 13<sup>(1)</sup>. Từ năm 2014 đến hết tháng 12/2022, tổng kinh phí hỗ trợ chế độ, chính sách đối với lực lượng cốt cán là 14.887.481.304 đồng (Mười bốn tỷ tám trăm tám bảy triệu bốn trăm tám mươi một ngàn ba trăm lẻ bốn đồng) (có biểu kèm theo).

Nhìn chung, các chế độ, chính sách hỗ trợ đã phần nào khuyến khích, động viên tinh thần đối với lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào DTTS yên tâm công tác và phát huy vai trò của mình tại các thôn, tổ dân phố. Hàng năm, căn cứ vào dự toán từ các xã, phường, thị trấn, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp, trình cấp trên phê duyệt và cấp kinh phí để chi trả chế độ cho lực lượng cốt cán.

Tuy nhiên, qua khảo sát cho thấy, việc hỗ trợ giữa các địa phương chưa có sự thống nhất trong việc chi trả chế độ, chính sách cho lực lượng cốt cán, cụ thể:

- Về mức hỗ trợ bồi dưỡng hàng tháng: UBND cấp huyện cấp về các xã, phường, thị trấn để chi trả; có địa phương chi trả hàng tháng, hàng quý, cũng có địa phương chi trả 6 tháng/lần và 1 năm/lần; có địa phương chi trả còn thiếu hoặc có năm không chi hỗ trợ (chủ yếu năm 2014, 2015).

- Về mức thăm hỏi các ngày lễ, tết: chưa có sự thống nhất, có huyện do cấp xã thăm hỏi, chi trả; có huyện do Ban Dân vận huyện ủy thực hiện, UBND các huyện chưa nắm bắt.

- Đối với kinh phí hỗ trợ công tác phí, xăng xe: qua khảo sát hầu như chưa triển khai thực hiện, hoặc nếu có chi trả kinh phí rất hạn chế (chỉ có huyện Tuy Đức, huyện Đắk Glong và một số xã của huyện Krông Nô, huyện Đắk Mil, huyện Cư Jút chi trả).

- Đối với chính sách bồi dưỡng chính trị, trao đổi các thông tin liên quan, tập huấn: chưa được triển khai thực hiện. Các lớp bồi dưỡng, tập huấn đều được lồng ghép từ các chương trình của các Ban thuộc Huyện ủy.

<sup>1</sup>Cụ thể mức hỗ trợ: bồi dưỡng hàng tháng: 0,2 lần mức lương cơ sở/người/tháng; thăm hỏi các ngày lễ, tết: 400.000đồng/người/năm; hỗ trợ tiền công tác phí: 150.000đồng/người/ngày hoặc hỗ trợ xăng xe đi lại 400.000đồng/người/tháng.



### III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

#### 1. Ưu điểm

- Chính sách hỗ trợ đối với lực lượng cốt cán trong vùng ĐBDTTS đã phân nào động viên, khuyến khích lực lượng cốt cán ở cấp thôn, đặc biệt là các thôn trọng điểm về an ninh chính trị. Thời gian qua, đội ngũ trên đã tích cực hoạt động và phát huy được vai trò của mình, có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành tốt các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà Nước; tham gia phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng tại địa phương.

- Nhìn chung, chính quyền các cấp đã có sự quan tâm, phối hợp, động viên phát huy vai trò của lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào DTTS, kịp thời ngăn chặn, phản bác các luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc, kích động chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; tạo ý thức cảnh giác phòng chống các thế lực thù địch, tổ chức phản động, phản tử xấu. Lực lượng cốt cán là cầu nối chuyển tải các thông tin tình hình an ninh chính trị, tâm tư nguyện vọng và đời sống văn hóa tại địa phương đến cấp ủy, chính quyền để kịp thời chỉ đạo, giải quyết không để xảy ra điểm nóng.

#### 2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Qua khảo sát cho thấy, đa số trình độ của lực lượng cốt cán còn thấp, chủ yếu ở bậc tiểu học, Trung học cơ sở, có trường hợp mù chữ. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân.

Mặt khác, phần lớn lực lượng cốt cán là già làng, người có uy tín trong vùng ĐBDTTS, đều đã lớn tuổi nên việc nắm bắt và phản ánh tình hình có lúc chưa kịp thời, chính xác; chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác vận động quần chúng; chưa thường xuyên đổi mới hình thức tuyên truyền, vận động; khả năng truyền đạt những thông tin, chính sách của Đảng đến nhân dân chưa đạt yêu cầu đề ra.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, ngành, địa phương cơ sở trong việc thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng cốt cán chưa thường xuyên, chưa có sự thống nhất. Cụ thể: lực lượng cốt cán do Thường trực Đảng ủy cấp xã ra quyết định thành lập và trực tiếp lãnh đạo, nhiệm vụ giao Ban Dân vận huyện ủy theo dõi, chỉ đạo. Tuy nhiên, kinh phí chi trả chế độ, chính sách do ngân sách tỉnh đảm bảo, UBND tỉnh giao bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố. Trên cơ sở đó, phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thành phố tham mưu UBND cấp huyện bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn để thực hiện. UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chi trả trực tiếp cho các đối tượng.



Qua khảo sát thực tế cho thấy, còn có sự chông chéo, nhầm lẫn nhiệm vụ quản lý theo dõi, đánh giá hiệu quả trong việc triển khai thực hiện chế độ, chính sách và bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ, chuyên môn cho lực lượng cốt cán, người có uy tín và lực lượng phát động quần chúng. Các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 13 chưa cụ thể, chưa có sự phân công cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện chính sách. Vì vậy, có địa phương giao cho phòng Tài chính – Kế hoạch theo dõi việc chi trả chế độ, có địa phương giao cho phòng Nội vụ.

- Các chế độ, chính sách hỗ trợ chưa được quan tâm thực hiện đầy đủ theo Nghị quyết 13; có xã không chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng, chế độ thăm hỏi các ngày lễ tết (huyện Đăk Song năm 2014, 2015 không chi trả, năm 2021 xã Năm N'Jang không chi trả, năm 2022 xã Đăk M'ôl không chi trả; huyện Đăk R'lấp: từ năm 2014 đến 2016 chỉ có một số xã chi trả chế độ; huyện Cư Jút từ năm 2014 đến 2015 theo báo cáo không chi trả chế độ đối với lực lượng cốt cán,...).

- Theo Hướng dẫn số 02/HDLN-SNV-STC ngày 04/9/2014 của Sở Nội vụ và Sở Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng và mức hỗ trợ đối với lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đăk Nông, hàng năm, UBND các huyện, thành phố báo cáo đánh giá kết quả hoạt động của lực lượng cốt cán trên địa bàn về UBND tỉnh thông qua Sở Nội vụ trước ngày 20/10. Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế, các đơn vị chưa thực hiện đúng theo Hướng dẫn số 02 nêu trên.

Như vậy, Ban Dân tộc HĐND tỉnh nhận thấy, Nghị quyết số 13 được ban hành đã 9 năm nhưng chưa thực sự được quan tâm, chưa tổ chức kiểm tra, giám sát; sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả triển khai thực hiện, hiệu quả của chính sách để phát hiện những vướng mắc và có chỉ đạo kịp thời.

#### **IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI UBND TỈNH**

Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo:

- UBND các huyện, thành phố phối hợp với các Sở, ngành chuyên môn tiếp tục triển khai, thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND trên địa bàn tỉnh Đăk Nông; đồng thời, tiếp tục tuyên truyền và thực hiện tốt Đề án số 05-ĐA/TU ngày 15/11/2013 của Tỉnh ủy Đăk Nông về xây dựng lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các văn bản hướng dẫn của các cấp về xây dựng lực lượng cốt cán, đưa công tác xây dựng và phát triển lực lượng cốt cán là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng năm.

- Chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Tài chính phối hợp với UBND các huyện, thành phố tiến hành rà soát, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng cốt cán trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 13 đảm bảo việc chi trả chế độ

đảm bảo, có sự thống nhất giữa các địa phương. Chỉ đạo tổ chức đánh giá hiệu quả việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 13 trên địa bàn tỉnh thời gian qua, từ đó đề xuất các giải pháp cụ thể để thực hiện trong thời gian tới phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế của địa phương.

- UBND các huyện, thành phố phối hợp với các ngành chuyên môn tiếp tục rà soát, củng cố nâng cao chất lượng của lực lượng cốt cán, xây dựng, kiện toàn lực lượng cốt cán đảm bảo các tiêu chuẩn, uy tín để phối hợp tham gia hoạt động tốt trên tất cả các lĩnh vực nhất là công tác phối hợp giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc ở địa phương.

Tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho lực lượng cốt cán, bên cạnh đó thường xuyên theo dõi, quan tâm, giúp đỡ, động viên lực lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng và mức hỗ trợ đối với lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. /.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các thành viên Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Phòng CTHĐND;
- Wedside cơ quan;
- Lưu VT, BDT;

**TM. BAN DÂN TỘC  
TRƯỞNG BAN**



**Hà Thị Hạnh**



**KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG CỐT CÁN TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG (Tính đến ngày 31/12/2022)**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-HĐND ngày /5/2023 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Đơn vị hành chính	Tổng	Kinh phí hỗ trợ									Các hỗ trợ khác (lễ, tết, công tác...)	Ghi chú
			Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022		
<b>I</b>	<b>Thành phố Gia Nghĩa</b>	<b>401,016,000</b>											
1	Xã Đắk R'Moan	63,282,000	5,520,000	5,520,000	11,400,000	6,024,000	6,456,000	6,912,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000		
2	Xã Đắk Nia	236,592,000	5,520,000	22,080,000	22,848,000	24,096,000	25,824,000	27,648,000	28,608,000	28,608,000	28,608,000	22,752,000	
3	Xã Quảng Thành	31,200,000	2,760,000	2,760,000	2,856,000	3,012,000	3,228,000	3,456,000	3,576,000	3,576,000	3,576,000	2,400,000	
4	Phường Nghĩa Tân	69,942,000	4,300,000	11,400,000	11,400,000	6,024,000	6,456,000	6,912,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	2,000,000	
<b>II</b>	<b>Huyện Đắk Song</b>	<b>1,085,304</b>											
1	Xã Đắk N'Drung	378,300			47,000	49,300	53,000	57,000	61,000	61,000	50,000		
2	Xã Đắk Mol	183,600			25,000	26,100	31,000	33,500	36,000	32,000			
3	Xã Trường Xuân	361,200			44,200	46,500	50,000	53,500	63,000	57,000	47,000		
4	Xã Năm N'Jang	17,404				2,904	3,000	3,500	4,000		4,000		
5	Xã Thuận Hà	144,800			16,500	17,400	24,000	20,000	24,000	21,500	21,400		
<b>III</b>	<b>Huyện Đắk R'Lấp</b>	<b>845,684,000</b>											
1	Thị trấn Kiến Đức	42,912,000	0			7,152,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000		
2	Xã Đắk Wer	93,580,000	0	460,000	11,424,000	12,048,000	12,912,000	13,824,000	14,304,000	14,304,000	14,304,000		
3	Xã Nhân Cơ	61,272,000	0			9,036,000	9,684,000	10,368,000	10,728,000	10,728,000	10,728,000		
4	Xã Nhân Đạo	47,020,000	0	460,000	5,712,000	6,024,000	6,456,000	6,912,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000		
5	Xã Nghĩa Thắng	67,368,000	5,664,000	5,808,000	5,808,000	6,024,000	6,456,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000	9,000,000	
6	Xã Hưng Bình	20,424,000	0			3,012,000	3,228,000	3,456,000	3,576,000	3,576,000	3,576,000		
7	Xã Quảng Tín	246,528,000	0			37,440,000	37,440,000	42,912,000	42,912,000	42,912,000	42,912,000		
8	Xã Đắk Ru	266,580,000	0		33,552,000	35,064,000	37,656,000	40,512,000	42,912,000	39,932,000	36,952,000		
<b>IV</b>	<b>Huyện Tuy Đức</b>	<b>1,562,508,000</b>											
1	Xã Đắk Búk So	106,892,000	8,280,000	8,280,000	8,532,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	10,700,000	10,700,000	10,700,000	20,000,000	
2	Xã Đắk Ngo	294,976,000	24,840,000	24,840,000	25,596,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	32,200,000	32,200,000	32,200,000	34,000,000	
3	Xã Đắk R'Tih	492,060,000	41,400,000	41,400,000	42,660,000	49,600,000	49,600,000	49,600,000	53,600,000	53,600,000	53,600,000	57,000,000	



4	Xã Quảng Trục	329,040,000	27,600,000	27,600,000	28,440,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000	35,800,000	35,800,000	35,800,000	39,000,000	
5	Xã Quảng Tân	264,912,000	22,080,000	22,080,000	22,752,000	26,400,000	26,400,000	26,400,000	28,600,000	28,600,000	28,600,000	33,000,000	
6	Xã Quảng Tâm	74,628,000	5,520,000	5,520,000	5,688,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	16,500,000	
<b>V</b>	<b>Huyện Krông Nô</b>	<b>2,246,664,000</b>											
1	Thị trấn Đắk Mâm	144,000,000	13,800,000	13,800,000	14,280,000	15,060,000	16,140,000	17,280,000	17,880,000	17,880,000	17,880,000	0	
2	Xã Tân Thành	162,288,000	5,520,000	16,560,000	17,136,000	18,072,000	20,016,000	20,616,000	21,456,000	21,456,000	21,456,000		
3	Xã Năm Nung	190,034,000			24,840,000	28,080,000	26,688,000	26,688,000	30,098,000	28,608,000	25,032,000	0	
4	Xã Nam Xuân	518,400,000	49,680,000	49,680,000	51,408,000	54,216,000	58,104,000	62,208,000	64,368,000	64,368,000	64,368,000		
5	Xã Đắk Sôr	173,328,000	16,560,000	16,560,000	17,136,000	18,072,000	20,016,000	20,616,000	21,456,000	21,456,000	21,456,000		
6	Xã Đắk Nang	115,848,000	8,280,000	11,040,000	11,040,000	11,040,000	12,912,000	13,824,000	14,304,000	14,304,000	14,304,000	4,800,000	
7	Xã Nam Đà	44,718,000	1,150,000	2,760,000	2,856,000	3,012,000	3,228,000	6,356,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000	3,900,000	
8	Xã Đức Xuyên	31,690,000	1,150,000	2,760,000	2,856,000	3,012,000	3,228,000	3,456,000	3,576,000	3,576,000	3,576,000	4,500,000	
9	Xã Năm N'Dir	285,528,000			34,272,000	36,144,000	38,736,000	37,896,000	35,760,000	35,760,000	35,760,000	31,200,000	
10	Xã Đắk Drô	289,200,000	27,600,000	28,320,000	29,040,000	30,120,000	32,280,000	34,560,000	35,760,000	35,760,000	35,760,000		
11	Xã Buôn Choah	31,690,000	1,150,000	2,760,000	2,856,000	3,012,000	3,228,000	3,456,000	3,576,000	3,576,000	3,576,000	4,500,000	
12	Xã Quảng Phú	259,940,000	16,100,000	19,320,000	19,320,000	31,200,000	33,360,000	33,360,000	35,760,000	35,760,000	35,760,000		
<b>VI</b>	<b>Huyện Đắk Mil</b>	<b>1,630,326,000</b>											
1	Xã Đắk Găn	199,704,000	16,560,000	16,560,000	17,424,000	18,720,000	20,016,000	21,456,000	21,456,000	21,456,000	21,456,000	24,600,000	
2	Xã Đắk R'La	498,048,000	22,080,000	44,160,000	45,696,000	49,920,000	51,648,000	55,296,000	57,216,000	57,216,000	57,216,000	57,600,000	
3	Xã Đắk N'Drôt	418,224,000		49,680,000	51,408,000	46,173,600	49,608,000	49,706,400	57,216,000	57,216,000	57,216,000		
4	Xã Đức Minh	64,803,000	5,520,000	5,520,000	5,712,000	6,027,000	6,456,000	6,912,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000	7,200,000	
5	Xã Long Sơn	140,772,000	13,800,000	13,800,000	14,280,000	15,060,000	12,912,000	17,280,000	17,880,000	17,880,000	17,880,000		
6	Xã Đắk Sắk	113,472,000	11,040,000	11,040,000	11,040,000	11,616,000	12,480,000	13,344,000	14,304,000	14,304,000	14,304,000		
7	Xã Thuận An	133,200,000	11,040,000	11,040,000	11,424,000	12,048,000	12,912,000	13,824,000	14,304,000	14,304,000	14,304,000	18,000,000	
8	Xã Đức Mạnh	62,103,000	5,520,000	5,520,000	5,712,000	6,027,000	6,456,000	6,912,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000	4,500,000	
<b>VII</b>	<b>Huyện Đắk Glong</b>	<b>5,350,210,000</b>											
1	Xã Quảng Khê	659,090,000	12,650,000	30,360,000	31,416,000	33,132,000	35,508,000	38,016,000	39,336,000	39,336,000	39,336,000	360,000,000	
2	Xã Đắk Ha	433,328,000	9,200,000	22,080,000	22,656,000	24,096,000	25,824,000	27,648,000	28,608,000	28,608,000	28,608,000	216,000,000	
3	Xã Quảng Sơn	869,040,000	20,700,000	41,400,000	42,840,000	45,180,000	48,420,000	50,040,000	26,820,000	26,820,000	26,820,000	540,000,000	
4	Xã Quảng Hòa	730,826,000	12,650,000	30,360,000	31,152,000	33,132,000	35,508,000	38,016,000	39,336,000	39,336,000	39,336,000	432,000,000	
5	Xã Đắk R'Măng	631,900,000	11,500,000	27,600,000	28,560,000	30,120,000	32,280,000	34,560,000	35,760,000	35,760,000	35,760,000	360,000,000	
6	Xã Đắk Sơn	1,377,664,000	25,300,000	60,720,000	62,832,000	66,264,000	71,016,000	76,032,000	78,672,000	78,672,000	66,156,000	792,000,000	



7	Xã Đắk Plao	648,362,000	12,650,000	30,360,000	31,416,000	33,132,000	35,508,000	38,016,000	35,760,000	35,760,000	35,760,000	360,000,000
<b>VIII</b>	<b>Huyện Cư Jút</b>	<b>2,849,988,000</b>										
1	Xã Cư Knia	446,928,000			55,200,000	58,080,000	59,280,000	63,384,000	67,944,000	71,520,000	71,520,000	
2	Xã Đắk D'Rông	93,120,000			11,424,000	12,048,000	12,912,000	13,824,000	14,304,000	14,304,000	14,304,000	
3	Xã Đắk Wil	529,016,000			108,528,000	58,080,000	62,400,000	66,720,000	67,944,000	67,944,000	89,400,000	8,000,000
4	Xã Nam Dong	519,632,000			62,304,000	66,264,000	71,016,000	76,032,000	78,672,000	78,672,000	78,672,000	8,000,000
5	Xã Tâm Thắng	209,520,000			25,704,000	27,108,000	29,052,000	31,104,000	32,184,000	32,184,000	32,184,000	
6	Thị trấn Ea TLing	209,520,000			25,704,000	27,108,000	29,052,000	31,104,000	32,184,000	32,184,000	32,184,000	
7	Xã Trúc Sơn	46,560,000			5,712,000	6,024,000	6,456,000	6,912,000	7,152,000	7,152,000	7,152,000	
8	Xã Ea Pô	795,692,000			97,104,000	102,408,000	109,752,000	117,504,000	121,584,000	122,180,000	125,160,000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14,887,481,304</b>	<b>484,684,000</b>	<b>741,968,000</b>	<b>1,271,088,700</b>	<b>1,349,105,804</b>	<b>1,422,717,000</b>	<b>1,506,541,900</b>	<b>1,544,746,000</b>	<b>1,544,431,500</b>	<b>1,549,746,400</b>	<b>3,472,452,000</b>